

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 02/7/2024
V/v Tranh chấp ly hôn,
chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hương

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Út Mẫn

Bà Hoàng Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:

Bà Mai Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2024/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2024/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2024/QĐXXPT-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Hồ Thị Uyên C**, sinh năm 1972

Địa chỉ: **Số C N, khu phố E, phường D, TP., tỉnh Kiên Giang.**

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Đăng P**, sinh năm 1970

Địa chỉ: **Số C N, khu phố E, phường D, TP., tỉnh Kiên Giang**

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Bùi Hồng Đ**, **Văn phòng L** và cộng sự thuộc **đoàn luật sư tỉnh K.**

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Phòng C1** tỉnh Kiên Giang (nay là **Văn phòng C2**)

Địa chỉ: Số B N, khu phố E, phường D, TP ., tỉnh Kiên Giang.

2. Ủy ban nhân dân phường D, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

Địa chỉ: Số 10 Hùng Vương, khu phố 1, phường Dương Đông, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

3. Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1941

Địa chỉ: Ấp B, xã C, TP ., tỉnh Kiên Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Đăng P.

(Bà C, ông P, LS Điệp có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Hồ Thị Uyên C trình bày: Năm 1998, bà và ông Nguyễn Đăng P tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau, chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) thị trấn D, huyện P (nay là phường D, thành phố P), tỉnh Kiên Giang, theo giấy chứng nhận kết hôn số 46, quyển số 01, ngày 03/11/1998.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống vui vẻ, hạnh phúc, nhưng từ năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng ý kiến với nhau trong cuộc sống, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, không những vậy ông P còn chơi bời, không có trách nhiệm với gia đình vợ con, vì thương các con bà cố gắng chịu đựng để gia đình hạnh phúc, bà đã nhiều lần khuyên ông P nhưng ông P không thay đổi. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, hôn nhân thật sự tan vỡ, không thể nào hàn gắn với nhau được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông P.

Về con chung: Bà với ông P có 02 người con chung tên Nguyễn Lâm Phương U, sinh ngày 04/10/1999 và Nguyễn Lâm Phương K, sinh ngày 21/9/2004. Hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, bà với ông P có tạo lập được khối tài sản chung gồm:

1. Thửa đất có diện tích 234,1m², thửa 87, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại số C, đường N, khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng quyền sử dụng đất (viết tắt CNQSD đất) số BĐ 58971 do UBND huyện P (nay là UBND thành phố P), tỉnh Kiên Giang cấp ngày 18/3/2011 đứng tên ông Nguyễn Đăng P, bà Hồ Thị Uyên C. Trên đất có căn nhà kiên cố.

2. Thửa đất có diện tích 2.999,7m², thửa 64, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại **ấp B, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang**. Đã tách thửa, hiện tại chỉ còn diện tích 611,7m², thửa 189, tờ bản đồ số 42, theo giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 14/02/2015 tên ông **Nguyễn Đăng P**.

3. Thửa đất có diện tích 101m², thửa 85, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại **khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang**. Theo giấy CNQSD đất số BĐ 589120 do **UBND huyện P** (nay là **UBND thành phố P**), tỉnh Kiên Giang cấp ngày 28/3/2011.

4. Thửa đất có diện tích 6.367,7m², thửa số 12, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại **ấp C, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang** (chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất).

Ngày 18/4/2014, bà với ông **P** có làm Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung được **UBND thị trấn D** (nay là **UBND phường D**) chứng thực ngày 26/4/2014. Theo văn bản thỏa thuận phân chia này thì bà được chia 02 thửa đất gồm: Thửa đất có diện tích 234,1m², tọa lạc tại **số C, đường N, khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang** và thửa đất có diện tích 2.999,7m², tọa lạc tại **ấp B, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang** (Đã tách thửa, hiện tại chỉ còn diện tích 611,7m² theo giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 14/02/2015 tên ông **Nguyễn Đăng P**).

Ông **P** được chia 02 thửa đất gồm: Thửa đất có diện tích 101m², tọa lạc tại **khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang** và thửa đất có diện tích 6.367,7m², tọa lạc tại **ấp C, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang**.

Sau khi chia xong, ngày 28/4/2014 bà và ông **P** lập thêm hợp đồng tặng cho đối với thửa đất số 87, tờ bản đồ số 44, diện tích 234,1m², tọa lạc tại **số C đường N, khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang**, hợp đồng được công chứng tại **Văn phòng C3**, tỉnh Kiên Giang (nay là **Văn phòng C2**) để bà làm thủ tục sang tên theo quy định pháp luật.

Cuối năm 2014, ông **P** bán hết phần tài sản mà ông **P** được chia và cầm cố luôn phần tài sản của bà được chia. Hiện tại bà chỉ còn diện tích đất 234,1m², tọa lạc tại **số C đường N, khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang**. Trên đất có căn nhà kiên cố hiện tại mẹ con bà đang ở.

Về tài sản bà yêu cầu công nhận văn bản thỏa thuận phân chia tài sản giữa bà với ông **P** được **UBND thị trấn D** (nay là **UBND phường D**) chứng thực ngày 26/4/2014; Công nhận hợp đồng tặng cho QSD đất giữa bà với ông **P** được **Phòng công chứng số 2 tỉnh C1** (nay là **Văn phòng C2**) công chứng ngày 28/4/2014; Công

nhận QSD đất diện tích 234,1m² (đo đạc thực tế 227,9m²), số toạ lạc tại số C đường N, khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, trên đất có căn nhà cấp 4 cho bà được toàn quyền sử dụng để bà làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật.

Đối với phần đất diện tích 2.999,7m², thửa số 64, tờ bản đồ số 42, toạ lạc tại ấp B, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (Đã tách thửa, hiện tại chỉ còn diện tích 611,7m², thửa 189, tờ bản đồ số 42, theo giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 14/02/2015 tên ông Nguyễn Đăng P) đã được chia cho bà thì bà không yêu cầu công nhận diện tích đất này cho bà mà bà tự nguyện cho ông P, vì hiện tại ông H là ba ruột của ông P đang ở trên đất.

Về nợ chung: Bà cam kết không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn ông Nguyễn Đăng P1 yêu cầu phản tố trình bày:

Về điều kiện kết hôn, con chung, tài sản chung và mâu thuẫn gia đình như bà C trình bày là hoàn toàn đúng. Việc bà C yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Lâm Phương U, sinh ngày 04/10/1999 và Nguyễn Lâm Phương K, sinh ngày 21/9/2004. Hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống ông với bà C có tài sản chung gồm 04 thửa đất như bà C trình bày. Ngày 18/4/2014, ông với bà C có làm văn bản thỏa thuận phân chia tài sản được UBND thị trấn D chứng thực ngày 26/4/2014. Theo văn bản phân chia thì ông được chia 02 thửa đất diện tích 101m², toạ lạc tại khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang và thửa đất có diện tích 6.367,7m², toạ lạc tại ấp C, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Bà C được chia 02 thửa đất diện tích 234,1m², toạ lạc tại số C đường N, khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang và thửa đất có diện tích 2.999,7m², toạ lạc tại ấp B, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (Đã tách thửa, hiện tại chỉ còn diện tích 611,7m²). Lý do phân chia tài sản vì vợ chồng không muốn ly hôn, nhưng do ông có thiếu nợ riêng muốn bán tài sản để trả nợ nên vợ chồng mới phân chia tài sản để ông bán trả nợ riêng.

Sau khi thỏa thuận phân chia ông đã bán cả 02 tài sản ông được chia là diện tích 101m², toạ lạc tại khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang với giá khoảng 100.000.000 đồng, số tiền này ông trả nợ riêng; Diện tích 6.367,7m², toạ lạc tại ấp C, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (chưa được cấp giấy), bán với giá khoảng 1.600.000.000 đồng, số tiền này ông phụ với bà C sửa nhà khoảng

100.000.000 đồng và mua sắm đồ dùng trong nhà khoảng 100.000.000 đồng, số tiền còn lại ông trả nợ riêng. Còn diện tích đất 611,7 tại **ấp B, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang**, đã thỏa thuận chia cho bà **C**, hiện tại ông **H** (ba ruột ông đang ở) ông đã lấy giấy cầm cố cho ông **S** 1.500.000.000 đồng để sử dụng riêng.

Ngày 10/4/2017, ông yêu cầu phản tố: Huỷ bỏ toàn bộ hợp đồng tặng cho ngày 28/4/2014 tại **Phòng C1** tỉnh Kiên Giang (nay là **Văn phòng C2**); Yêu cầu chia đôi diện tích đất 234,1m², thửa 87, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại **khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang**, trên đất có căn nhà cấp 4 và 6 phòng trọ ông đồng ý giao hiện vật cho bà **C**, bà **C** có nghĩa vụ giao 50% theo định giá; Yêu cầu chia đôi diện tích đất 600m² tại **ấp B, xã C, thành phố P**, ông nhận hiện vật, ông có nghĩa vụ giao 50% diện tích đất cho bà **C** theo định giá; Yêu cầu chia đôi diện tích đất 2.000m² tại **ấp B, xã C, thành phố P** nếu bà **C** nhận hiện vật thì có nghĩa vụ giao 50% diện tích đất tại thời điểm mua.

Ngày 07/8/2019, ông yêu cầu bổ sung: Huỷ bỏ toàn bộ văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 18/4/2014 giữa ông và bà **C** được **UBND thị trấn D** chứng thực ngày 26/4/2014.

Quá trình giải quyết vụ án ông **P** đã rút một phần yêu cầu phản tố. Tại phiên tòa, ông xác định lại yêu cầu phản tố như sau:

- Yêu cầu huỷ toàn bộ hợp đồng tặng cho ngày 28/4/2014 tại **Văn phòng C3**, tỉnh Kiên Giang.
- Yêu cầu huỷ toàn bộ văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 18/4/2014 giữa ông với bà **C** được **UBND thị trấn D** chứng thực ngày 26/4/2014.
- Yêu cầu chia đôi diện tích đất 234,1m² (đo đạc thực tế 227,9m²) và căn nhà trên đất tọa lạc tại **số C N, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang**. Ông yêu cầu được nhận giá trị.

Những yêu cầu phản tố khác, ông xin rút lại.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 09/2024/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà **Hồ Thị Uyên C** với bị đơn ông **Nguyễn Đăng P**.

2. Về con chung: **Nguyễn Lâm Phương U**, sinh ngày 04/10/1999 và **Nguyễn Lâm Phương K**, sinh ngày 21/9/2004. Hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Đăng P về việc xin rút yêu cầu chia đôi diện tích đất 600m² và diện tích đất 2.000m², đều tọa lạc tại ấp B, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn bà Hồ Thị Uyên C đối với bị đơn ông Nguyễn Đăng P về việc tranh chấp tài sản khi ly hôn.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Đăng P đối với nguyên đơn bà Hồ Thị Uyên C về việc chia tài sản chung của vợ chồng.

Công nhận văn bản thoả thuận phân chia tài sản giữa bà Hồ Thị Uyên C với ông Nguyễn Đăng P2 được UBND thị trấn D (nay là UBND phường D) chứng thực ngày 26/4/2014.

Công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 234,1m² (đo đạc thực tế 227,9m²), thửa số 87, tờ bản đồ số 44 (trên đất có căn nhà cấp 4), tọa lạc tại số C đường N, khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang giữa ông Nguyễn Đăng P và bà Hồ Thị Uyên C được Phòng C1 tỉnh Kiên Giang (nay là Văn phòng C2) công chứng ngày 28/4/2014.

Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 234,1m² (đo đạc thực tế 227,9m²), thửa 87, tờ bản đồ số 44, trên đất có căn nhà cấp 4, tọa lạc tại số C đường N, khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 589071 do UBND huyện P (nay là UBND thành phố P), tỉnh Kiên Giang cấp ngày 18/3/2011 do ông Nguyễn Đăng P và bà Hồ Thị Uyên C đứng tên cho bà Hồ Thị Uyên C được quyền sử dụng.

Thửa đất được thể hiện tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc (nay là Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc), tỉnh Kiên Giang và Sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất tranh chấp số 304/2018, ngày 05/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P (nay là thành phố P), tỉnh Kiên Giang. (Kèm theo).

Bà C có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Hồ Thị Uyên C đồng ý giao diện tích đất 611,7m², thuộc thửa số 189, tờ bản đồ số 42, đất tọa lạc tại ấp B, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 959560, cấp ngày 14/02/2015 tên ông Nguyễn Đăng P cho ông Nguyễn Đăng P được quyền sử dụng.

Thửa đất được thể hiện tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc (nay là Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc), tỉnh Kiên Giang và Sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất tranh chấp số 612/2018, ngày 05/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P (nay là thành phố P), tỉnh Kiên Giang. (Kèm theo).

4. Về công nợ chung: Bà Hồ Thị Uyên C và ông Nguyễn Đăng P xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

- Ngày 01 tháng 4 năm 2024, bị đơn ông Nguyễn Đăng P kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng ông được hưởng 40% giá trị tài sản QSD đất QSH nhà tại số C N, khu phố E, phường D, TP ., tỉnh Kiên Giang, diện tích 234,1m², thửa số 87, tờ bản đồ số 44.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Hồ Thị Uyên C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P chia 40% giá trị nhà đất tại số C N, khu phố E, phường D. Do bà không có tiền giao cho ông P và còn phải nuôi con đang sống chung, là tài sản cuối cùng theo thỏa thuận phân chia vợ chồng, các tài sản khác theo thỏa thuận đã giao ông P sử dụng. Giấy gốc chứng nhận QSD đất này bà đang giữ. Lý do chưa sang tên QSD đất nhà theo thỏa thuận là do ông P có đơn ngăn chặn. Vợ chồng thỏa thuận phân chia tài sản là tự nguyện do mâu thuẫn không hàn gắn được và để ông P trả nợ riêng. Vợ chồng sống không hạnh phúc, bà chịu quá nhiều áp lực từ việc trả nợ thay cho ông P nên bà yêu cầu ly hôn chứ không vi phạm thỏa thuận khi vợ chồng làm Văn bản chia tài sản chung.

- Bị đơn ông Nguyễn Đăng P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng ông được hưởng 10 tỷ đồng tương ứng 40% giá trị tài sản nhà đất tại số C N, khu phố E, phường D, TP ., tỉnh Kiên Giang theo định giá cấp sơ thẩm; diện tích 234,1m², thửa số 87, tờ bản đồ số 44. Ông P yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 18/4/2014 giữa ông với bà C được UBND thị trấn D chứng thực ngày 26/4/2014. Lý do nguồn gốc hình thành tài sản này là từ tài sản riêng của ông P, vợ chồng phân chia tài sản để trả nợ riêng và nhằm để giữ lại nhà đất số C N, khu phố E, phường D. Thỏa thuận có điều kiện nhưng sau khi thỏa thuận chia tài sản xong thì bà C làm đơn ly hôn với ông là bà C vi phạm điều kiện thỏa thuận nên ông ngăn chặn không cho bà C sang tên. Yêu cầu

hủy thỏa thuận để phân chia lại.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn - Luật sư **Bùi Hồng Đ** trình bày: Nguồn gốc hình thành nhà đất tại **số C N** là từ tài sản riêng của ông **Nguyễn Đăng P**. Khoản nợ hiện tại do ông **P** kinh doanh thua lỗ và tự nhận là nợ riêng. Khi kinh doanh có thu nhập thực tế ông **P** vẫn đóng góp vào chi tiêu trong gia đình. Theo ông **P** mục đích chính lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 18/4/2014 là để tránh nợ và muốn giữ lại nhà, đất này. Tuy nhiên, mục đích của việc phân chia tài sản này là để che đậy khoản nợ của ông **P** và để tránh án phí khi ly hôn, nên văn bản lập nên không phải tự nguyện mà nhằm che giấu một giao dịch, nghĩa vụ khác. Nếu văn bản phân chia tài sản không nhằm che giấu gì thì không cần thiết lập hợp đồng tặng cho ngày 28/4/2014, thực tế hợp đồng tặng cho cũng nhằm tránh việc siết nợ và không có sự tự nguyện. Sau khi bán 2 tài sản sau khi phân chia, ông **P** lại dùng tiền bán đất này để lo chi phí gia đình và sửa nhà. Việc chưa sang tên bất động sản do đang bị ngăn chặn nên hợp đồng tặng cho chưa hoàn thành, nên ông **P** yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 18/4/2014 và hợp đồng tặng cho ngày 28/4/2014 là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông **Nguyễn Đăng P**, chia một phần tài sản cho ông **P** đối với căn nhà, đất tại **số C N**.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương sự tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm, chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông **Nguyễn Đăng P**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Đại diện Văn phòng Công chứng, **UBND phường D** và ông **Nguyễn Ngọc H** vắng mặt tại phiên tòa theo triệu tập hợp lệ của Tòa án. Tại phiên tòa những Người tham gia tố tụng và Viện Kiểm sát thống nhất xử vắng mặt Người liên quan. Căn cứ Điều 296 Bộ luật TTDS, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt những Người liên quan.

Về quan hệ hôn nhân, nợ chung: Các bên không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần này của Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

[2] Về chia tài sản chung: Bà C và ông P thống nhất vợ chồng có 04 tài sản chung là 04 QSD đất theo xác định của Bản án sơ thẩm gồm: QSD đất diện tích 234,1m² (đo đạc thực tế 227,9m²) tại số C đường N; QSD đất 611,7m² thuộc thửa số 189, tờ bản đồ số 42 tại ấp B, xã C; QSD đất diện tích 101m² tại khu phố E, phường D; QSD đất diện tích 6.367,7m² tại ấp C, xã C.

Ông P Kháng cáo yêu cầu xem xét chia giá trị 40% tài sản thứ nhất là QSD đất diện tích 234,1m² (đo đạc thực tế 227,9m²), thửa 87, tờ bản đồ số 44, trên đất có căn nhà cấp 4 và nhà trọ. Theo giấy chứng nhận QSD đất số BĐ 589071 do UBND huyện P (nay là UBND thành phố P), tỉnh Kiên Giang cấp ngày 18/3/2011 đứng tên ông Nguyễn Đăng P và bà Hồ Thị Uyên C, tại số C đường N, khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Xét lý do ông P trình bày yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 18/4/2014 có chứng thực của UBND thị trấn D ngày 26/4/2014; Hợp đồng tặng cho QSD đất có công chứng ngày 28/4/2014 đối với QSD đất diện tích 234,1m² (đo đạc thực tế 227,9m²) tại số C đường N, khu phố E, phường D là do Bà C vi phạm thỏa thuận khi làm Văn bản phân chia tài sản. Mục đích phân chia tài sản là nhằm tránh nợ riêng của ông nhưng bà C làm đơn ly hôn ông. Ba tài sản là các QSD đất: diện tích đất 611,7m², thuộc thửa số 189, tờ bản đồ số 42 tại ấp B, xã C; QSD đất diện tích 101m² tại khu phố E, phường D; QSD đất diện tích 6.367,7m² tại ấp C, xã C thuộc tài sản chung vợ chồng có giá trị thấp hơn QSD đất diện tích 234,1m² (đo đạc thực tế 227,9m²) tại số C đường N.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà C không thừa nhận vi phạm điều kiện thỏa thuận khi phân chia tài sản, việc phân chia tài sản để ông P trả nợ riêng theo yêu cầu của ông P. Bà yêu cầu ly hôn là do mâu thuẫn vợ chồng từ năm 2011, áp lực trong cuộc sống vợ chồng từ nhiều nguyên nhân bà không thể cam chịu nên có đơn ly hôn.

Xét thấy nội dung Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 18/4/2014 có chứng thực của UBND thị trấn D ngày 26/4/2014; Hợp đồng tặng cho QSD đất có công chứng ngày 28/4/2014 đối với QSD đất diện tích 234,1m² (đo đạc thực tế 227,9m²) tại số C đường N giữa ông P và bà C không ghi điều kiện, là sự tự nguyện của các bên. Ông P không có chứng cứ về việc bà C vi phạm điều kiện thỏa thuận phân chia; Việc phân chia tài sản vợ chồng của ông bà trong thời kỳ hôn nhân không thuộc trường hợp vô hiệu theo Điều 29 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Điều 42 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do vậy không có căn cứ

hủy Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 18/4/2014 có chứng thực của UBND thị trấn D ngày 26/4/2014; Hợp đồng tặng cho QSD đất có công chứng ngày 28/4/2014 giữa ông P và bà C để chia lại giá trị tài sản theo yêu cầu của ông P.

Trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất theo đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của ông P và ý kiến của Người bảo vệ quyền lợi của ông P. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Án phí sơ thẩm giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm : Ông P phải chịu 300.000 đồng do kháng cáo không được chấp nhận, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp theo biên lai thu của cơ quan Thi hành án.

[4] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá giữ y bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 42, Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đăng P.

- Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2024/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Hồ Thị Uyên C với bị đơn ông Nguyễn Đăng P.

2. Về con chung: Nguyễn Lâm Phương U, sinh ngày 04/10/1999 và Nguyễn Lâm Phương K, sinh ngày 21/9/2004, đã thành niên không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung:

- Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Đăng P về rút yêu cầu chia đôi diện tích đất 600m² và diện tích đất 2.000m², đều tọa lạc tại ấp B, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Uyên C đối với bị đơn ông Nguyễn Đăng P về việc tranh chấp tài sản khi ly hôn.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Đăng P đối với nguyên đơn bà Hồ Thị Uyên C về việc chia tài sản chung của vợ chồng.

Công nhận văn bản thoả thuận phân chia tài sản giữa bà Hồ Thị Uyên C với ông Nguyễn Đăng P2 được UBND thị trấn D (nay là UBND phường D) chứng thực ngày 26/4/2014.

Công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 234,1m² (đo đạc thực tế 227,9m²), thửa số 87, tờ bản đồ số 44 (trên đất có căn nhà cấp 4), tọa lạc tại số C đường N, khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang giữa ông Nguyễn Đăng P và bà Hồ Thị Uyên C được Phòng C1 tỉnh Kiên Giang (nay là Văn phòng C2) công chứng ngày 28/4/2014.

Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 234,1m² (đo đạc thực tế 227,9m²), thửa 87, tờ bản đồ số 44, trên đất có căn nhà cấp 4, tọa lạc tại số C đường N, khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 589071 do UBND huyện P (nay là UBND thành phố P), tỉnh Kiên Giang cấp ngày 18/3/2011 do ông Nguyễn Đăng P và bà Hồ Thị Uyên C đứng tên cho bà Hồ Thị Uyên C được quyền sử dụng.

Thửa đất được thể hiện tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc (nay là Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc), tỉnh Kiên Giang và Sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất tranh chấp số 304/2018, ngày 05/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P (nay là thành phố P), tỉnh Kiên Giang (Kèm theo Bản án).

Bà C có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Hồ Thị Uyên C đồng ý giao diện tích đất 611,7m², thuộc thửa số 189, tờ bản đồ số 42, đất tọa lạc tại ấp B, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 959560, cấp ngày 14/02/2015 tên ông Nguyễn Đăng P cho ông Nguyễn Đăng P được quyền sử dụng.

Thửa đất được thể hiện tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc (nay là Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc), tỉnh Kiên Giang và Sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất tranh chấp số 612/2018, ngày 05/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P (nay là thành phố P), tỉnh Kiên Giang (Kèm theo Bản án).

4. Về nợ chung: Bà **Hồ Thị Uyên C** và ông **Nguyễn Đăng P** xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về chi phí đo đạc và định giá: Ông **Nguyễn Đăng P** phải chịu chi phí đo đạc và định giá tổng cộng số tiền 45.559.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng). Ông **P** đã nộp xong.

6. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà **Hồ Thị Uyên C** phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà **C** đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003820 ngày 03/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Quốc (nay là **thành phố P**), tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí khởi kiện bổ sung cho bà **Hồ Thị Uyên C** số tiền 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004238 ngày 27/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Ông **Nguyễn Đăng P** phải chịu án phí là 600.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông **P** đã nộp là 15.960.000 đồng theo biên lai thu số 0003880 ngày 24/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Quốc (nay là **thành phố P**), **tỉnh Kiên Giang**. Ông **P** được hoàn trả số tiền 15.360.000 đồng (Mười lăm triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Về án phí phúc thẩm: Ông **P** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông **P** đã nộp theo biên lai thu số 0000040 ngày 09/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND TP. Phú Quốc;
- Chi cục THADS TP. Phú Quốc;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Hương